

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV -  
CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

---

**MỤC LỤC**

|                                              | Trang   |
|----------------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc                  | 2 - 5   |
| 2. Báo cáo kiểm toán                         | 6 - 7   |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán       |         |
| - Bảng cân đối kế toán                       | 8 - 9   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 10      |
| - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách | 11      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 12      |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính              | 13 - 41 |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 03 ngày 21/05/2014, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND được chia thành 10.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông như sau:

| TT | Tên cổ đông                                     | Số vốn góp (VND)       | Tỷ lệ       |
|----|-------------------------------------------------|------------------------|-------------|
| 1  | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | 51.383.000.000         | 51,38%      |
| 2  | Công ty CP Kỹ Tâm Cao Ngạn                      | 100.000.000            | 0,1%        |
| 3  | Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam         | 7.000.000.000          | 7,00%       |
| 4  | Các cổ đông khác                                | 41.517.000.000         | 41,52%      |
|    | <b>Cộng</b>                                     | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị:**

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                       |          |
|-----------------------|----------|
| - Ông Ngô Ngọc Sơn    | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Ủy viên  |
| - Bà Lê Thị Thu Hiền  | Ủy viên  |
| - Ông Phạm Mạnh Tiến  | Ủy viên  |
| - Ông Trần Việt Cường | Ủy viên  |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**Ban Giám đốc:**

Họ và tên:

- Ông Nguyễn Văn Dũng
- Ông Lê Bá Chức
- Ông Nguyễn Văn Tập
- Ông Vũ Ngọc Bách
- Ông Bùi Xuân Hồng

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát:**

Họ và tên:

- Bà Nguyễn Hồng Hạnh
- Ông Phạm Đình Nguyên
- Ông Lê Đại Dương
- Ông Nguyễn Xuân Hậu

Chức vụ:

- Trưởng ban (đến ngày 15/04/2015) (i)
- Trưởng ban (từ ngày 15/04/2015) (i)
- Ủy viên
- Ủy viên

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 029/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2015 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**4. Hoạt động chính**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam (nay là Công ty TNHH PKF Việt Nam) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**9. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Dũng**

Số: 08 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI được lập ngày 08 tháng 3 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty

**CÔNG TY**  
**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**  
**PKF**  
**VIỆT NAM**

Nguyễn Hồng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0576-2015-242-1



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1788-2015-242-1

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|-------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b> |             | <b>65.725.690.331</b>  | <b>74.441.029.223</b>  |
| Tiền và tương đương tiền            | 110        | 5.1         | 2.270.626.480          | 1.409.479.223          |
| Tiền                                | 111        |             | 2.270.626.480          | 1.409.479.223          |
| Các khoản tương đương tiền          | 112        |             | -                      | -                      |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120        |             | -                      | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 130        |             | 18.529.140.246         | 22.737.984.070         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131        | 5.2         | 19.286.151.377         | 22.473.402.830         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 132        |             | -                      | 132.832.000            |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | 5.3         | 655.092.997            | 523.749.049            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | 137        |             | (1.412.104.128)        | (391.999.809)          |
| Hàng tồn kho                        | 140        | 5.5         | 44.925.923.605         | 50.293.565.930         |
| Hàng tồn kho                        | 141        |             | 45.129.541.924         | 50.293.565.930         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | 149        |             | (203.618.319)          | -                      |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>200</b> |             | <b>474.887.684.521</b> | <b>541.076.657.571</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn          | 210        |             | 226.693.205            | 198.609.514            |
| Phải thu dài hạn khác               | 216        |             | 226.693.205            | 198.609.514            |
| Tài sản cố định                     | 220        |             | 469.932.665.510        | 527.669.879.105        |
| TSCĐ hữu hình                       | 221        | 5.7         | 453.075.375.458        | 510.092.130.339        |
| - Nguyên giá                        | 222        |             | 915.205.147.230        | 919.215.955.541        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế           | 223        |             | (462.129.771.772)      | (409.123.825.202)      |
| TSCĐ vô hình                        | 227        | 5.8         | 16.857.290.052         | 17.577.748.766         |
| - Nguyên giá                        | 228        |             | 21.458.340.973         | 21.458.340.973         |
| - Giá trị khấu hao lũy kế           | 229        |             | (4.601.050.921)        | (3.880.592.207)        |
| Bất động sản đầu tư                 | 230        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dở dang dài hạn             | 240        | 5.6         | 382.146.783            | 427.662.845            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 242        |             | 382.146.783            | 427.662.845            |
| Đầu tư tài chính dài hạn            | 250        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                | 260        |             | 4.346.179.023          | 12.780.506.107         |
| Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 5.9         | 4.346.179.023          | 12.780.506.107         |
| Tài sản dài hạn khác                | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>270</b> |             | <b>540.613.374.852</b> | <b>615.517.686.794</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>422.453.812.142</b> | <b>506.680.578.487</b> |
| Nợ ngắn hạn                                | 310        |             | 314.742.145.472        | 300.723.670.614        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.11        | 128.931.565.910        | 104.508.959.669        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 96.414.984             | 2.812.442.588          |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 5.12        | 10.999.623.870         | 8.854.011.818          |
| Phải trả người lao động                    | 314        |             | 18.946.590.139         | 11.634.621.745         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 5.13        | 1.814.423.821          | 1.275.694.610          |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 316        |             | -                      | 886.059.451            |
| Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.14        | 12.701.913.591         | 10.771.838.308         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.10        | 134.747.939.921        | 157.045.849.472        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | 5.15        | 226.693.205            | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 6.276.980.031          | 2.934.192.953          |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                      | -                      |
| Nợ dài hạn                                 | 330        |             | 107.711.666.670        | 205.956.907.873        |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 331        | 5.11        | -                      | 24.000.000.000         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338        | 5.10        | 107.711.666.670        | 181.956.907.873        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>118.159.562.710</b> | <b>108.837.108.307</b> |
| Vốn chủ sở hữu                             | 410        | 5.16        | 118.159.562.710        | 108.837.108.307        |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 464.476.156            | 464.476.156            |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 418        |             | 17.695.086.554         | 8.372.632.151          |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác                 | 430        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>540.613.374.852</b> | <b>615.517.686.794</b> |

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HIỀN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015        | Năm 2014        |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 01    | 6.1         | 646.790.228.309 | 575.306.633.936 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    |             | -               | -               |
| Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV | 10    |             | 646.790.228.309 | 575.306.633.936 |
| Giá vốn hàng bán                               | 11    | 6.2         | 555.398.525.290 | 493.813.958.756 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 20    |             | 91.391.703.019  | 81.492.675.180  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | 6.3         | 20.595.497      | 32.774.615      |
| Chi phí tài chính                              | 22    | 6.4         | 23.539.938.941  | 30.954.584.493  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                    | 23    |             | 22.303.532.644  | 30.167.353.738  |
| Chi phí bán hàng                               | 25    | 6.7         | 10.272.084.975  | 7.436.227.132   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 6.7         | 25.139.583.636  | 17.971.040.165  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 32.460.690.964  | 25.163.598.005  |
| Thu nhập khác                                  | 31    | 6.5         | 2.057.979.507   | 6.574.293.724   |
| Chi phí khác                                   | 32    | 6.6         | 1.996.788.306   | 4.851.244.709   |
| Lợi nhuận khác (40=31-32)                      | 40    |             | 61.191.201      | 1.723.049.015   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 32.521.882.165  | 26.886.647.020  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.9         | 7.204.090.160   | 4.280.521.106   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)          | 60    |             | 25.317.792.005  | 22.606.125.914  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 6.10        | 2.532           | 2.261           |
| Lỗ suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    |             |                 |                 |

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HIỀN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                       | Mã số     | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | Số còn phải nộp cuối năm<br>4=(1+2-3) |
|--------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| B                              | C         | 1                       | 2                     | 3                     |                                       |
| <b>Thuế</b>                    | <b>10</b> | <b>6.501.264.590</b>    | <b>31.629.918.437</b> | <b>27.275.776.175</b> | <b>10.855.406.852</b>                 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 11        | 3.011.990.318           | 23.028.311.554        | 18.136.281.059        | 7.904.020.813                         |
| Thuế GTGT hàng NK              | 12        | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt         | 13        | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Thuế Xuất, nhập khẩu           | 14        | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp     | 15        | 3.405.418.354           | 7.204.090.160         | 8.042.171.090         | 2.567.337.424                         |
| Thuế Tài nguyên                | 16        | 78.824.029              | 917.579.258           | 713.868.601           | 282.534.686                           |
| Thuế Tài nguyên sản xuất đá    |           | 78.824.029              | 917.579.258           | 713.868.601           | 282.534.686                           |
| Thuế Tài nguyên nước lọc       |           | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Thuế Tài nguyên nước mặt       |           | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Thuế Nhà đất                   | 17        | -                       | 175.459.527           | 175.459.527           | -                                     |
| Tiền thuê đất                  | 18        | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Thuế bảo vệ môi trường         |           | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Các khoản thuế khác            | 19        | 5.031.889               | 304.477.938           | 207.995.898           | 101.513.929                           |
| Thuế môn bài                   |           | -                       | 3.000.000             | 3.000.000             | -                                     |
| Thuế thu nhập cá nhân          |           | 5.031.889               | 284.231.938           | 204.995.898           | 84.267.929                            |
| Các loại thuế khác             |           | -                       | 17.246.000            | -                     | 17.246.000                            |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>2.352.747.228</b>    | <b>445.394.781</b>    | <b>2.653.924.991</b>  | <b>144.217.018</b>                    |
| Các khoản phụ thu              | 31        | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Các khoản phí, lệ phí          | 32        | 2.352.747.228           | 445.394.781           | 2.653.924.991         | 144.217.018                           |
| Các khoản khác                 | 33        | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Thu điều tiết                  |           | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Các khoản nộp phạt             |           | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| Nộp khác                       |           | -                       | -                     | -                     | -                                     |
| <b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>    | <b>40</b> | <b>8.854.011.818</b>    | <b>32.075.313.218</b> | <b>29.929.701.166</b> | <b>10.999.623.870</b>                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

LÊ THỊ THU HIỀN



NGUYỄN VĂN DŨNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số     | Năm 2015                 | Năm 2014                |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                  |           |                          |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01        | 32.521.882.165           | 26.886.647.020          |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |           |                          |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        | 58.086.353.909           | 50.091.070.806          |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | 1.223.722.638            | (188.975.000)           |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 1.236.406.297            | 139.983.721             |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05        | (642.864.901)            | (400.761.788)           |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 22.303.532.644           | 30.167.353.738          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                      | 08        | 114.729.032.752          | 106.695.318.497         |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                           | 09        | 3.160.655.814            | 8.399.322.676           |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                 | 10        | 5.164.024.006            | 12.732.809.441          |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)    | 11        | 2.496.269.365            | (38.575.643.125)        |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                            | 12        | 8.434.327.084            | (1.403.121.017)         |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | (17.320.561.402)         | (30.097.519.209)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | (8.042.171.090)          | (907.025.252)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | 152.403.691              | 44.690.000              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | (776.870.524)            | (233.720.350)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | <b>20</b> | <b>107.997.109.696</b>   | <b>56.655.111.661</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |           |                          |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                | 21        | (1.197.622.019)          | (19.341.504)            |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                      | 22        | 1.486.363.634            | 3.335.800.000           |
| Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        | 20.595.497               | 21.891.185              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | <b>30</b> | <b>309.337.112</b>       | <b>3.338.349.681</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                            |           |                          |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33        | 434.888.591.075          | 471.451.221.791         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34        | (532.668.148.126)        | (538.735.082.129)       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36        | (9.665.742.500)          | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b> | <b>(107.445.299.551)</b> | <b>(67.283.860.338)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                   | <b>50</b> | <b>861.147.257</b>       | <b>(7.290.398.996)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                         | 60        | 1.409.479.223            | 8.699.845.609           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61        | -                        | 32.610                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                 | <b>70</b> | <b>2.270.626.480</b>     | <b>1.409.479.223</b>    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HIỀN

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có Văn phòng chính tại Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 718 người, trong đó số cán bộ quản lý là 61 người.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu năm và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 8.3 – Thông tin so sánh của báo cáo tài chính.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 0031/CMV-KTTKTC ngày 11/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi phát sinh.

**4.8. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Số dư các khoản công nợ phải trả có gốc là ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn hướng dẫn của Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP số 1122/CMV-KTTKTC là 22.540 VND/USD.

**4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**4.11. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo định kỳ hàng năm, chi phí hiệu chỉnh thiết bị và chi phí hoàn nguyên môi trường được xác định trên cơ sở kế hoạch sửa chữa lớn và thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường. Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

| Nhà đầu tư                              | Vốn điều lệ            |                        |             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
|                                         | Theo Giấy CNKD (VND)   | Vốn thực góp (VND)     | %           |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc    | 51.383.000.000         | 51.383.000.000         | 100%        |
| Công ty CP Kỳ Tâm Cao Ngạn              | 100.000.000            | 100.000.000            | 100%        |
| Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          | 100%        |
| Các cổ đông khác                        | 41.517.000.000         | 41.517.000.000         | 100%        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:
  - Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.
  - Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

**4.14. Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.16. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2015<br>(VND)  | 01/01/2015<br>(VND)  |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 539.821.717          | 20.345.754           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.730.804.763        | 1.389.133.469        |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.270.626.480</b> | <b>1.409.479.223</b> |

**5.2 Phải thu khách hàng**

|                                                                     | 31/12/2015<br>(VND)   | 01/01/2015<br>(VND)   |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                  | 19.286.151.377        | 22.473.402.830        |
| - Phòng tài chính kế hoạch huyện Võ Nhai                            | 8.272.248.000         | -                     |
| - Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh                     | 2.479.032.696         | 2.423.774.094         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                | 8.534.870.681         | 20.049.628.736        |
| B Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | -                     | -                     |
| C Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu 18             | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>19.286.151.377</b> | <b>22.473.402.830</b> |

**5.3 Phải thu khác**

|                             | 31/12/2015<br>(VND) |          | 01/01/2015<br>(VND) |          |
|-----------------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
|                             | Giá trị             | Dự phòng | Giá trị             | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn                 | 655.092.997         | -        | 523.749.049         | -        |
| Phải thu của người lao động | 92.568.078          | -        | 15.930.317          | -        |
| Phải thu khác               | 562.524.919         | -        | 507.818.732         | -        |
| b. Dài hạn                  | -                   | -        | -                   | -        |
| Ký cược ký quỹ              | 226.693.205         | -        | 198.609.514         | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>881.786.202</b>  | <b>-</b> | <b>722.358.563</b>  | <b>-</b> |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.4 Nợ xấu**

|                                                                                                                | 31/12/2015<br>(VND) |                        |              | 01/01/2015<br>(VND) |                        |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|--------------|---------------------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 2.661.244.817       | 1.249.140.689          | -            | 391.999.809         | -                      | -            |
| Từ 6 tháng đến 1 năm                                                                                           | 1.206.433.740       | 844.503.619            | -            | -                   | -                      | -            |
| Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên                                                                           | 1.148.583.740       | 804.008.619            | -            | -                   | -                      | -            |
| Các đối tượng khác                                                                                             | 57.850.000          | 40.495.000             | -            | -                   | -                      | -            |
| Từ 1 năm đến 2 năm                                                                                             | 780.003.286         | 390.001.644            | -            | -                   | -                      | -            |
| Phòng tài chính Huyện Phổ Yên                                                                                  | 652.200.000         | 326.100.000            | -            | -                   | -                      | -            |
| Công ty cổ phần gạch không nung Bắc Ninh                                                                       | 106.633.499         | 53.316.750             | -            | -                   | -                      | -            |
| Các đối tượng khác                                                                                             | 21.169.787          | 10.584.894             | -            | -                   | -                      | -            |
| Từ 2 năm đến 3 năm                                                                                             | 48.784.749          | 14.635.426             | -            | -                   | -                      | -            |
| Cửa hàng vật liệu XD Nguyễn Thế Giang                                                                          | 32.475.324          | 9.742.598              | -            | -                   | -                      | -            |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoa Xuân                                                                                  | 16.309.425          | 4.892.828              | -            | -                   | -                      | -            |
| Trên 3 năm                                                                                                     | 626.023.042         | -                      | -            | 391.999.809         | -                      | -            |
| Công ty cổ phần bê tông Đức Liêm - Đà Nẵng                                                                     | 158.520.000         | -                      | -            | 158.520.000         | -                      | -            |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

|                                                                                                                                                 | 31/12/2015<br>(VND) |                           |                 | 01/01/2015<br>(VND) |                           |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
|                                                                                                                                                 | Giá gốc             | Giá trị có thể<br>thu hồi | Đối tượng<br>nợ | Giá gốc             | Giá trị có thể<br>thu hồi | Đối tượng<br>nợ |
| Công ty TNHH MTV Dũng Năm                                                                                                                       | 111.200.000         | -                         | -               | 111.200.000         | -                         | -               |
| Công ty TNHH Lâm Bình                                                                                                                           | 77.775.000          | -                         | -               | 77.775.000          | -                         | -               |
| Công ty Cổ phần vật liệu không nung ATK<br>Thái Nguyên                                                                                          | 87.405.000          | -                         | -               | -                   | -                         | -               |
| Các đối tượng khác                                                                                                                              | 191.123.042         | -                         | -               | 44.504.809          | -                         | -               |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu<br>về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản<br>nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận<br>doanh thu; |                     |                           |                 |                     |                           |                 |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.                                                                                                         |                     |                           |                 |                     |                           |                 |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.5 Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2015<br>(VND)   |                    | 01/01/2015<br>(VND)   |          |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 22.849.474.893        | 203.618.319        | 32.343.164.175        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 70.630.599            | -                  | 92.336.992            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22.016.509.479        | -                  | 17.769.901.834        | -        |
| Hàng hóa                            | -                     | -                  | 17.181.733            | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 192.926.953           | -                  | 70.981.196            | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>45.129.541.924</b> | <b>203.618.319</b> | <b>50.293.565.930</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm 285.915.050
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm
- Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường:
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**5.6 Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                                               | 31/12/2015<br>(VND) |          | 01/01/2015<br>(VND) |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
|                                                                                               | Giá gốc             | Dự phòng | Giá gốc             | Dự phòng |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                               | -                   | -        | -                   | -        |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | -                   | -        | -                   | -        |
| - Mua sắm                                                                                     | -                   | -        | -                   | -        |
| - XD CB                                                                                       | 382.146.783         | -        | -                   | -        |
| <i>Mỏ đá với Đồng Chuông</i>                                                                  | 382.146.783         | -        | 382.146.783         | -        |
| <i>Kho chứa nguyên vật liệu</i>                                                               | -                   | -        | 45.516.062          | -        |
| - Sửa chữa                                                                                    | -                   | -        | -                   | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>382.146.783</b>  | <b>-</b> | <b>427.662.845</b>  | <b>-</b> |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>trang thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |                                  |                                   |                               |                              |                        |
| Số dư đầu năm                       | 320.356.143.259                  | 567.452.572.365                   | 31.088.149.008                | 319.090.909                  | 919.215.955.541        |
| - Mua trong năm                     | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành            | 1.213.234.544                    | -                                 | -                             | -                            | 1.213.234.544          |
| - Tăng khác                         | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                                | -                                 | (5.224.042.855)               | -                            | (5.224.042.855)        |
| - Giảm khác                         | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>321.569.377.803</b>           | <b>567.452.572.365</b>            | <b>25.864.106.153</b>         | <b>319.090.909</b>           | <b>915.205.147.230</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>              |                                  |                                   |                               |                              |                        |
| Số dư đầu năm                       | 136.747.864.845                  | 245.333.425.686                   | 26.892.916.489                | 149.618.182                  | 409.123.825.202        |
| - Khấu hao trong năm                | 14.634.254.576                   | 41.529.716.312                    | 1.074.287.943                 | 127.636.364                  | 57.365.895.195         |
| - Tăng khác                         | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                                | -                                 | (4.359.948.625)               | -                            | (4.359.948.625)        |
| - Giảm khác                         | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>151.382.119.421</b>           | <b>286.863.141.998</b>            | <b>23.607.255.807</b>         | <b>277.254.546</b>           | <b>462.129.771.772</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                                  |                                   |                               |                              |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 183.608.278.414                  | 322.119.146.680                   | 4.195.232.518                 | 169.472.727                  | 510.092.130.339        |
| Tại ngày cuối năm                   | 170.187.258.382                  | 280.589.430.367                   | 2.256.850.346                 | 41.836.363                   | 453.075.375.458        |
| GTCL tài sản cầm cố thế chấp:       | -                                | -                                 | -                             | -                            | 437.117.437.337        |
| Nguyên giá đã KH hết, đang sử dụng: | -                                | -                                 | -                             | -                            | 77.319.091.211         |
| Chờ thanh lý:                       | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                      |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

|                          | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | TSCĐVH<br>Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                             |                       |                  |
| Số dư đầu năm            | 19.826.066.535              | 1.632.274.438         | 21.458.340.973   |
| - Mua trong năm          | -                           | -                     | -                |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | -                           | -                     | -                |
| - Tặng khác              | -                           | -                     | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                           | -                     | -                |
| - Giảm khác              | -                           | -                     | -                |
| Số dư cuối năm           | 19.826.066.535              | 1.632.274.438         | 21.458.340.973   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>   |                             |                       |                  |
| Số dư đầu năm            | 2.248.317.769               | 1.632.274.438         | 3.880.592.207    |
| - Khấu hao trong năm     | 720.458.714                 | -                     | 720.458.714      |
| - Tặng khác              | -                           | -                     | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                           | -                     | -                |
| - Giảm khác              | -                           | -                     | -                |
| Số dư cuối năm           | 2.968.776.483               | 1.632.274.438         | 4.601.050.921    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                             |                       |                  |
| Tại ngày đầu năm         | 17.577.748.766              | -                     | 17.577.748.766   |
| Tại ngày cuối năm        | 16.857.290.052              | -                     | 16.857.290.052   |

**5.9 Chi phí trả trước**

|                                    | 31/12/2015<br>(VND) | 01/01/2015<br>(VND) |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| a. Ngắn hạn                        | -                   | -                   |
| b. Dài hạn                         | 4.346.179.023       | 12.780.506.107      |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 1.807.488.848       | 2.071.609.764       |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ          | 2.263.803.845       | 6.126.699.926       |
| Chi phí trả trước khác             | 274.886.330         | 4.582.196.417       |
| Cộng                               | 4.346.179.023       | 12.780.506.107      |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bồng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                       | 31/12/2015<br>(VND)    |                        | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | 01/01/2015<br>(VND)    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                | Khả năng trả nợ        |                        |                        | Giá trị                | Khả năng trả nợ        |
| a. Vay ngắn hạn                       | 134.747.939.921        | 134.747.939.921        | 473.721.259.331        | 496.019.168.882        | 157.045.849.472        | 157.045.849.472        |
| b. Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | 107.711.666.670        | 107.711.666.670        | 5.476.346.537          | 79.721.587.740         | 181.956.907.873        | 181.956.907.873        |
| Từ 1 đến 5 năm                        | 1.166.666.670          | 1.166.666.670          | 4.778.038.187          | 30.612.126.030         | 27.000.754.513         | 27.000.754.513         |
| Từ 5 đến 10 năm                       | 106.545.000.000        | 106.545.000.000        | 698.308.350            | 15.254.461.710         | 14.556.153.360         | 14.556.153.360         |
| Trên 10 năm                           | 106.545.000.000        | 106.545.000.000        | -                      | 33.855.000.000         | 140.400.000.000        | 140.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>242.459.606.591</b> | <b>242.459.606.591</b> | <b>479.197.605.868</b> | <b>575.740.756.622</b> | <b>339.002.757.345</b> | <b>339.002.757.345</b> |

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

| Thời hạn             | Năm này                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   | -                                         | -                 | -          | -                                         | -                 | -          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | -                                         | -                 | -          | -                                         | -                 | -          |
| Trên 5 năm           | -                                         | -                 | -          | -                                         | -                 | -          |
| <b>Cộng</b>          | <b>-</b>                                  | <b>-</b>          | <b>-</b>   | <b>-</b>                                  | <b>-</b>          | <b>-</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

|                   | 31/12/2015<br>(VND) |     | 01/01/2015<br>(VND) |     |
|-------------------|---------------------|-----|---------------------|-----|
|                   | Gốc                 | Lãi | Gốc                 | Lãi |
| Vay               | -                   | -   | -                   | -   |
| Nợ thuê tài chính | -                   | -   | -                   | -   |
| <b>Cộng</b>       | -                   | -   | -                   | -   |

e. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

|                                    | 31/12/2015<br>(VND)  | 01/01/2015<br>(VND)   |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty CN mỏ Việt Bắc - VVMI | 6.209.928.682        | 46.780.188.435        |
| Vay ngắn hạn                       | 6.209.928.682        | 20.890.056.589        |
| Vay dài hạn                        | -                    | 25.890.131.846        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.209.928.682</b> | <b>46.780.188.435</b> |

**5.11 Phải trả người bán**

|                                                  | 31/12/2015<br>(VND)    |                          | 01/01/2015<br>(VND)    |                          |
|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| A Các khoản phải trả người bán ngắn hạn          | 128.931.565.910        | 128.931.565.910          | 104.508.959.669        | 104.508.959.669          |
| Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam    | 94.615.865.900         | 94.615.865.900           | 74.591.650.963         | 74.591.650.963           |
| Phải trả cho các đối tượng khác                  | 34.315.700.010         | 34.315.700.010           | 29.917.308.706         | 29.917.308.706           |
| B Các khoản phải trả người bán dài hạn           | -                      | -                        | 24.000.000.000         | 24.000.000.000           |
| Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam    | -                      | -                        | 24.000.000.000         | 24.000.000.000           |
| C Nợ quá hạn chưa thanh toán                     | -                      | -                        | -                      | -                        |
| D Phải trả KH là các bên liên quan : Phụ biểu 18 |                        |                          |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>128.931.565.910</b> | <b>128.931.565.910</b>   | <b>128.508.959.669</b> | <b>128.508.959.669</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                  | 01/01/2015<br>(VND)  | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2015<br>(VND)   |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>    |                      |                          |                        |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 3.011.990.318        | 23.028.311.554           | 18.136.281.059         | 7.904.020.813         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | -                    | -                        | -                      | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                    | -                        | -                      | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 3.405.418.354        | 7.204.090.160            | 8.042.171.090          | 2.567.337.424         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 5.031.889            | 284.231.938              | 204.995.898            | 84.267.929            |
| Thuế tài nguyên                                  | 78.824.029           | 917.579.258              | 713.868.601            | 282.534.686           |
| Thuế đất và tiền thuê đất                        | -                    | 175.459.527              | 175.459.527            | -                     |
| Các loại thuế khác                               | -                    | 17.246.000               | -                      | 17.246.000            |
| Thuế môn bài                                     | -                    | 3.000.000                | 3.000.000              | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.352.747.228        | 445.394.781              | 2.653.924.991          | 144.217.018           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>8.854.011.818</b> | <b>32.075.313.218</b>    | <b>29.929.701.166</b>  | <b>10.999.623.870</b> |
| <b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>    |                      |                          |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                      | -                    | -                        | -                      | -                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.13 Chi phí phải trả**

|                            | 31/12/2015<br>(VND)  | 01/01/2015<br>(VND)  |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>         | <b>1.814.423.821</b> | <b>1.275.694.610</b> |
| Chi phí lãi vay            | 162.573.691          | 158.748.750          |
| Chi phí điện năng tiêu thụ | 1.651.850.130        | 1.065.945.860        |
| Chi phí phải trả khác      | -                    | 51.000.000           |
| <b>b. Dài hạn</b>          | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.814.423.821</b> | <b>1.275.694.610</b> |

**5.14 Phải trả khác**

|                                         | 31/12/2015<br>(VND)   | 01/01/2015<br>(VND)   |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>12.701.913.591</b> | <b>10.771.838.308</b> |
| Kinh phí công đoàn                      | 14.464.586            | 243.798.915           |
| Cổ tức phải trả                         | 12.153.345.500        | 10.021.673.000        |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                   | -                     | 2.481.000             |
| Các khoản phải trả phải nộp khác        | 534.103.505           | 503.885.393           |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                             | <b>12.701.913.591</b> | <b>10.771.838.308</b> |

**5.15 Dự phòng phải trả**

|                                | 31/12/2015<br>(VND) | 01/01/2015<br>(VND) |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>             | <b>-</b>            | <b>-</b>            |
| <b>b. Dài hạn</b>              | <b>226.693.205</b>  | <b>-</b>            |
| Chi phí hoàn nguyên môi trường | 226.693.205         | -                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b>226.693.205</b>  | <b>-</b>            |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                            | <i>Vốn đầu tư của<br/>chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</i> | <i>CL tỷ giá<br/>hối đoái</i> | <i>Quỹ ĐT PT</i>      | <i>Quỹ DP tài<br/>chính</i> | <i>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                            | VND                                  | VND                             | VND                           | VND                   | VND                         | VND                                 | VND                    |
| Số dư đầu năm trước                        | 100.000.000.000                      | 464.476.156                     | -                             | 3.963.346.758         | 3.146.199.336               | (8.395.839.055)                     | 99.178.183.195         |
| Tăng vốn trong năm trước                   | -                                    | -                               | -                             | -                     | -                           | -                                   | -                      |
| Lãi trong năm trước                        | -                                    | -                               | -                             | -                     | -                           | 22.606.125.914                      | 22.606.125.914         |
| Tăng khác                                  | -                                    | -                               | -                             | 3.146.199.336         | -                           | -                                   | 3.146.199.336          |
| Phân phối lợi nhuận                        | -                                    | -                               | -                             | 1.263.086.057         | -                           | (14.210.286.859)                    | (12.947.200.802)       |
| Giảm khác                                  | -                                    | -                               | -                             | -                     | (3.146.199.336)             | -                                   | (3.146.199.336)        |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ<br/>này</b> | <b>100.000.000.000</b>               | <b>464.476.156</b>              | <b>-</b>                      | <b>8.372.632.151</b>  | <b>-</b>                    | <b>-</b>                            | <b>108.837.108.307</b> |
| Tăng vốn trong năm này                     | -                                    | -                               | -                             | -                     | -                           | -                                   | -                      |
| Lãi trong năm này                          | -                                    | -                               | -                             | -                     | -                           | 25.317.792.005                      | 25.317.792.005         |
| Tăng khác                                  | -                                    | -                               | -                             | 9.322.454.403         | -                           | -                                   | 9.322.454.403          |
| Lỗ trong năm này                           | -                                    | -                               | -                             | -                     | -                           | -                                   | -                      |
| Phân phối lợi nhuận                        | -                                    | -                               | -                             | -                     | -                           | (25.317.792.005)                    | (25.317.792.005)       |
| Giảm khác                                  | -                                    | -                               | -                             | -                     | -                           | -                                   | -                      |
| <b>Số dư cuối năm này</b>                  | <b>100.000.000.000</b>               | <b>464.476.156</b>              | <b>-</b>                      | <b>17.695.086.554</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>                            | <b>118.159.562.710</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

*Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

|                                                              | 31/12/2015<br>(VND)    | 31/12/2014<br>(VND)    |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin | 51.383.000.000         | 51.383.000.000         |
| Vốn góp của đối tượng khác                                   | 48.617.000.000         | 48.617.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

|                                  | Năm 2015<br>(VND)     | Năm 2014<br>(VND)     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| Vốn đầu tư đầu năm               | 100.000.000.000       | 100.000.000.000       |
| Vốn đầu tư tăng trong năm        | -                     | -                     |
| Vốn đầu tư giảm trong năm        | -                     | -                     |
| Vốn đầu tư cuối năm              | 100.000.000.000       | 100.000.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>25.317.792.005</b> | <b>22.606.125.914</b> |

*Cổ tức*

|                                                      | Năm 2015<br>(VND) | Năm 2014<br>(VND) |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán      | -                 | -                 |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            | -                 | -                 |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               | -                 | -                 |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | -                 | -                 |

*Cổ phiếu*

|                                         | Năm 2015<br>(VND) | Năm 2014<br>(VND) |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>    | <b>10.000.000</b> | <b>10.000.000</b> |
| <b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b> | <b>10.000.000</b> | <b>10.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 10.000.000        | 10.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                         | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông                      | -                 | -                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                         | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>  | <b>10.000.000</b> | <b>10.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 10.000.000        | 10.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                         | -                 | -                 |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

*Các quỹ của Công ty*

|                       | Năm 2015<br>(VND) | Năm 2014<br>(VND) |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 17.695.086.554    | 8.372.632.151     |
| Cộng                  | 17.695.086.554    | 8.372.632.151     |

**5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                         | 31/12/2015<br>(VND) | 01/01/2015<br>(VND) |
|-------------------------|---------------------|---------------------|
| a. Tài sản thuê ngoài:  | -                   | -                   |
| b. Tài sản nhận giữ hộ: | -                   | -                   |
| c. Ngoại tệ các loại:   | -                   | 459,06              |
| USD                     | -                   | 459,06              |
| d. Kim khí quý, đá quý: | -                   | -                   |
| e. Nợ khó đòi đã xử lý: | 3.720.000           | 3.720.000           |
| f. Các thông tin khác:  | -                   | -                   |

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                             | Năm 2015<br>(VND) | Năm 2014<br>(VND) |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 646.790.228.309   | 575.306.633.936   |
| Doanh thu bán hàng                          | 646.338.876.622   | 575.302.633.936   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                  | 194.378.307       | 4.000.000         |
| Doanh thu bán hàng hóa khác                 | 256.973.380       | -                 |

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                  | Năm 2015<br>(VND) | Năm 2014<br>(VND) |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán        | 211.560.040       | 107.986.363       |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán      | 554.702.672.666   | 493.037.744.415   |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp    | 280.674.265       | 668.227.978       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 203.618.319       | -                 |
| Cộng                             | 555.398.525.290   | 493.813.958.756   |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2015<br>(VND) | Năm 2014<br>(VND) |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 20.595.497        | 21.891.185        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | -                 | 10.883.430        |
| <b>Cộng</b>                | <b>20.595.497</b> | <b>32.774.615</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                      | Năm 2015<br>(VND)     | Năm 2014<br>(VND)     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay         | 22.303.532.644        | 30.167.353.738        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.236.406.297         | 787.230.755           |
| <b>Cộng</b>          | <b>23.539.938.941</b> | <b>30.954.584.493</b> |

**6.5 Thu nhập khác**

|                           | Năm 2015<br>(VND)    | Năm 2014<br>(VND)    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 622.269.404          | 3.032.090.908        |
| Các khoản khác            | 1.435.710.103        | 3.542.202.816        |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.057.979.507</b> | <b>6.574.293.724</b> |

**6.6 Chi phí khác**

|                                                           | Năm 2015<br>(VND)    | Năm 2014<br>(VND)    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                    | 2.370.284.320        |
| Các khoản khác                                            | 1.996.788.306        | 2.480.960.389        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.996.788.306</b> | <b>4.851.244.709</b> |

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                     | Năm 2015<br>(VND)     | Năm 2014<br>(VND)     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>25.139.583.636</b> | <b>17.971.040.165</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                                           | 14.273.100.000        | 11.172.073.488        |
| Các khoản khác                                                      | 10.866.483.636        | 6.798.966.677         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>25.139.583.636</b> | <b>17.971.040.165</b> |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>10.272.084.975</b> | <b>7.436.227.132</b>  |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                          | 4.569.448.687         | 1.270.032.070         |
| Chi phí vật liệu                                                    | 105.024.349           | 1.339.811.910         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                     | 5.597.611.939         | 4.826.383.152         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>10.272.084.975</b> | <b>7.436.227.132</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                                                           | Năm 2015<br>(VND)      | Năm 2014<br>(VND)      |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                        | <b>612.233.882.668</b> | <b>533.708.843.446</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                             | 439.085.203.465        | 391.877.393.780        |
| Chi phí nhân công                                                         | 86.786.728.389         | 66.979.433.876         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                     | 56.657.028.094         | 49.185.160.079         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                 | 10.478.128.368         | 13.440.197.578         |
| Chi phí khác bằng tiền                                                    | 19.226.794.352         | 12.226.658.133         |
| <b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác | -                      | -                      |
| Các khoản ghi giảm khác                                                   | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>612.233.882.668</b> | <b>533.708.843.446</b> |

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                 | Năm 2015<br>(VND)    | Năm 2014<br>(VND)    |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành        | 7.204.090.160        | 4.280.521.106        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDH của kỳ này | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>7.204.090.160</b> | <b>4.280.521.106</b> |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                    | Năm 2015<br>(VND)     | Năm 2014<br>(VND)     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>                                                                                             | <b>25.317.792.005</b> | <b>22.606.125.914</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | -                     | -                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.                                                                   | 25.317.792.005        | 22.606.125.914        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                | 10.000.000            | 10.000.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                    | <b>2.532</b>          | <b>2.261</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Năm 2015

(VND)

|                                                          |               |
|----------------------------------------------------------|---------------|
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản vay có gốc ngoại tệ | 1.236.406.297 |
|----------------------------------------------------------|---------------|

**7.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                             |                 |
|---------------------------------------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 431.449.150.835 |
|---------------------------------------------|-----------------|

|                                        |               |
|----------------------------------------|---------------|
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | 3.439.440.240 |
|----------------------------------------|---------------|

**7.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                              |                 |
|----------------------------------------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 505.559.290.426 |
|----------------------------------------------|-----------------|

|                                     |                |
|-------------------------------------|----------------|
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | 27.108.857.700 |
|-------------------------------------|----------------|

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                       | Dưới 1 năm               | Từ 1 đến 5 năm           | Tổng cộng                |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 31/12/2015</b>                |                          |                          |                          |
| <b>Giá trị ghi sổ:</b>                | <b>22.211.870.854</b>    | -                        | <b>22.211.870.854</b>    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền    | 2.270.626.480            | -                        | 2.270.626.480            |
| Phải thu khách hàng                   | 19.286.151.377           | -                        | 19.286.151.377           |
| Đầu tư                                | -                        | -                        | -                        |
| Phải thu khác                         | 655.092.997              | -                        | 655.092.997              |
| Tài sản tài chính khác                | -                        | -                        | -                        |
| <b>Trừ:</b>                           | <b>1.412.104.128</b>     | -                        | <b>1.412.104.128</b>     |
| Dự phòng phải thu khó đòi             | 1.412.104.128            | -                        | 1.412.104.128            |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư    | -                        | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>20.799.766.726</b>    | -                        | <b>20.799.766.726</b>    |
| <b>Ngày 31/12/2015</b>                |                          |                          |                          |
| Các khoản vay và nợ                   | 134.747.939.921          | 107.711.666.670          | 242.459.606.591          |
| Phải trả người bán                    | 128.931.565.910          | -                        | 128.931.565.910          |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 44.558.966.405           | -                        | 44.558.966.405           |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>308.238.472.236</b>   | <b>107.711.666.670</b>   | <b>415.950.138.906</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>   | <b>(287.438.705.510)</b> | <b>(107.711.666.670)</b> | <b>(395.150.372.180)</b> |
| <b>Ngày 01/01/2015</b>                |                          |                          |                          |
| <b>Giá trị ghi sổ:</b>                | <b>24.539.463.102</b>    | -                        | <b>24.539.463.102</b>    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền    | 1.409.479.223            | -                        | 1.409.479.223            |
| Phải thu khách hàng                   | 22.473.402.830           | -                        | 22.473.402.830           |
| Đầu tư                                | -                        | -                        | -                        |
| Phải thu khác                         | 523.749.049              | -                        | 523.749.049              |
| Tài sản tài chính khác                | 132.832.000              | -                        | 132.832.000              |
| <b>Trừ:</b>                           | <b>391.999.809</b>       | -                        | <b>391.999.809</b>       |
| Dự phòng phải thu khó đòi             | 391.999.809              | -                        | 391.999.809              |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư    | -                        | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>24.147.463.293</b>    | -                        | <b>24.147.463.293</b>    |
| <b>Ngày 01/01/2015</b>                |                          |                          |                          |
| Các khoản vay và nợ                   | 157.045.849.472          | 181.956.907.873          | 339.002.757.345          |
| Phải trả người bán                    | 104.508.959.669          | 24.000.000.000           | 128.508.959.669          |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 36.234.668.520           | -                        | 36.234.668.520           |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>297.789.477.661</b>   | <b>205.956.907.873</b>   | <b>503.746.385.534</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>   | <b>(273.642.014.368)</b> | <b>(205.956.907.873)</b> | <b>(479.598.922.241)</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bồng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

|                                           | <i>Giá trị ghi sổ</i>  |                        | <i>Giá trị hợp lý</i>  |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | 31/12/2015             | 01/01/2015             | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản cho vay và phải thu             |                        |                        |                        |                        |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                | 19.286.151.377         | 22.473.402.830         | 19.286.151.377         | 22.473.402.830         |
| <i>Các khoản phải thu khác</i>            | 655.092.997            | 523.749.049            | 655.092.997            | 523.749.049            |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         |                        |                        |                        |                        |
| <i>Đầu tư dài hạn</i>                     | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 2.270.626.480          | 1.409.479.223          | 2.270.626.480          | 1.409.479.223          |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>22.211.870.854</b>  | <b>24.406.631.102</b>  | <b>22.211.870.854</b>  | <b>24.406.631.102</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Nợ phải trả tài chính                     |                        |                        |                        |                        |
| <i>Vay và nợ</i>                          | 242.459.606.591        | 339.002.757.345        | 242.459.606.591        | 339.002.757.345        |
| <i>Phải trả người bán</i>                 | 128.931.565.910        | 128.508.959.669        | 128.931.565.910        | 128.508.959.669        |
| <i>Phải trả khác</i>                      | 44.558.966.405         | 36.234.668.520         | 44.558.966.405         | 36.234.668.520         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>415.950.138.906</b> | <b>503.746.385.534</b> | <b>415.950.138.906</b> | <b>503.746.385.534</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.4 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam/Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn/Tổng Công ty được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

|                               | <b>Năm 2015</b> |
|-------------------------------|-----------------|
|                               | <b>(VND)</b>    |
| Lương thưởng của Ban Giám đốc | 1.726.452.000   |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị | 161.404.800     |

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01-Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 17-Vinacomin: Báo cáo vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 18-Vinacomin: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam và đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2015.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số chỉ tiêu trên Thuyết minh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bồng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**Bảng cân đối kế toán**

- Một số tài khoản tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

| Tài khoản                           | Mã số (MS) | Trình bày trên chỉ tiêu |
|-------------------------------------|------------|-------------------------|
| - Tạm ứng                           |            |                         |
| Theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC | MS 158     | Tài sản ngắn hạn khác   |
| Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  | MS 136     | Phải thu ngắn hạn khác  |

- Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán thay đổi Mã số trình bày trên Báo cáo tài chính.

| Tài khoản                              | Mã số theo TT<br>200/2014/TT-BTC | Mã số theo QĐ<br>15/2006/QĐ-BTC |
|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| +) Các khoản phải thu khác             | MS 136                           | MS 135                          |
| +) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | MS 137                           | MS 139                          |
| +) Bất động sản đầu tư                 | MS 230                           | MS 240                          |
| +) Phải trả người bán                  | MS 311                           | MS 312                          |
| +) Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | MS 312                           | MS 313                          |
| +) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | MS 313                           | MS 314                          |
| +) Phải trả người lao động             | MS 314                           | MS 315                          |
| +) Chi phí phải trả                    | MS 315                           | MS 316                          |
| +) Phải trả nội bộ                     | MS 316                           | MS 317                          |
| +) Quỹ khen thưởng và phúc lợi         | MS 322                           | MS 323                          |
| +) Phải trả nội bộ dài hạn             | MS 335                           | MS 332                          |
| +) Phải trả dài hạn khác               | MS 337                           | MS 333                          |
| +) Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | MS 411                           | MS 411                          |
| +) Quỹ đầu tư phát triển               | MS 418                           | MS 417                          |
| +) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | MS 421                           | MS 420                          |

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài

Lê Thị Thu Hiền

Nguyễn Văn Dũng

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhái, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Phụ biểu 17

**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

| TT | Mã KH | Tên đơn vị bán                                                | Đơn vị tính | Mua trong năm |              |                    | Tồn cuối năm |              |                    |
|----|-------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------|--------------------|--------------|--------------|--------------------|
|    |       |                                                               |             | Số lượng      | Đơn giá      | Thành tiền ( VND ) | Số lượng     | Đơn giá      | Thành tiền ( VND ) |
| A  |       | B                                                             | C           | 1             | 2            | 3                  | 4            | 5            | 6                  |
| I  |       | Trong nội bộ Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc             |             | 10.725.886,64 | 1.134.144,86 | 75.857.459.522,00  | 1.556.626,00 | 62.134,74    | 10.163.640.851,00  |
| 1  |       | Công ty CP vật liệu xây dựng & kinh doanh tổng hợp - VVMI     |             | 6.130,64      | 1.059.688    | 6.496.567.600      | -            | -            | -                  |
|    |       | Thạch cao                                                     |             | 6.130,64      | 1.059.688    | 6.496.567.600      |              |              |                    |
| 2  |       | Công ty cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                             |             | 83.456,00     | 56.281,64    | 4.697.040.411      | 10.196,98    | 56.281,64    | 573.902.586        |
|    |       | Phụ tùng máy móc                                              |             | 83.456,00     | 56.282       | 4.697.040.411      | 10.197       | 56.282       | 573.902.586        |
| 3  |       | Khách sạn Thái Nguyên - VVMI                                  |             | -             | -            | 146.678.000        | -            | -            | -                  |
|    |       | Thuê phòng                                                    |             | -             | -            | 146.678.000        | -            | -            | -                  |
| 4  |       | Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI |             | 10.590.704    | 5.853        | 61.988.449.583     | 1.546.429    | 5.853        | 9.051.403.700      |
|    |       | Vỏ bao                                                        |             | 10.590.704    | 5.853        | 61.988.449.583     | 1.546.429    | 5.853        | 9.051.403.700      |
| 5  |       | Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc             |             | 45.596        | 12.322       | 561.824.824        | -            | -            | -                  |
|    |       | Vật tư                                                        |             | 45.596        | 12.322       | 561.824.824        |              |              |                    |
| 6  |       | Công ty cổ phần đầu tư & Xây dựng VVMI                        |             |               |              | 1.966.899.104      |              |              | 538.334.565        |
| II |       | Trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam  |             | 121.410,13    | 1.494.229,71 | 151.171.417.023,00 | 66.733,34    | 1.494.229,71 | 94.652.374.020,00  |
| 1  |       | Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả                               |             | 104.976,13    | 1.430.000    | 150.115.865.900    | 66.165       | 1.430.000    | 94.615.865.900     |
|    |       | Than cám                                                      |             | 104.976,13    | 1.430.000    | 150.115.865.900    | 66.165       | 1.430.000    | 94.615.865.900     |
| 2  |       | Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - XN vật tư Hòn Gai          |             | 16.434        | 64.230       | 1.055.551.123      | 568          | 64.230       | 36.508.120         |
|    |       | Dầu mỡ phụ                                                    |             | 16.434        | 64.230       | 1.055.551.123      | 568          | 64.230       | 36.508.120         |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**  
Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Phụ biểu 17

**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015**

| TT | Mã KH | Tên đơn vị bán | Đơn vị tính | Mua trong năm |           |                    | Tồn cuối năm |           |                    |
|----|-------|----------------|-------------|---------------|-----------|--------------------|--------------|-----------|--------------------|
|    |       |                |             | Số lượng      | Đơn giá   | Thành tiền ( VND ) | Số lượng     | Đơn giá   | Thành tiền ( VND ) |
| A  |       | B              | C           | 1             | 2         | 3                  | 4            | 5         | 6                  |
|    |       | Tổng Cộng      |             | 10.847.297    | 2.628.375 | 227.028.876.545    | 1.623.359    | 1.556.364 | 104.816.014.871    |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hoài

Kế toán Trưởng



Lê Thị Thu Hiền

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Văn Dũng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN - VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiền, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Phụ biểu 01

**BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

| STT       | Tên khách hàng                                               | Đơn vị | Doanh thu |           | Giá trị<br>( VND) |
|-----------|--------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-------------------|
|           |                                                              |        | Số lượng  | Đơn giá   |                   |
| A         | B                                                            | C      | 1         | 2         | 3                 |
| I         | Trong nội bộ Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc            | Tấn    | 4.989     |           | 4.890.135.002     |
| 1         | Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI                      |        | 40        | 1.231.250 | 49.250.000        |
| 2         | Công ty cổ phần ĐT & XD - VVMI                               |        | 28        | 1.230.000 | 34.440.000        |
| 3         | Công ty CP SX &KD vật tư thiết bị - VVMI                     |        | 4.921     | 976.721   | 4.806.445.002     |
| II        | Trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Tấn    | 2.830     |           | 3.002.410.001     |
| 1         | Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Vinacomin         |        | 200       | 1.323.550 | 264.710.000       |
| 2         | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc                   |        | 2.630     | 1.040.951 | 2.737.700.001     |
| TỔNG CỘNG |                                                              |        | 7.819     |           | 7.892.545.003     |

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hoài

Lê Thị Thu Hiền

Nguyễn Văn Dũng

## BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| TT   | Tên đơn vị                                                   | Các khoản công nợ |                 |             |               |
|------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------|---------------|
|      |                                                              | 131               | 331             | 338         | 341           |
| A    | B                                                            | 1                 | 2               | 4           | 4             |
| A    | NỢ PHẢI THU                                                  | 297.000.000       | -               | -           | -             |
| I    | CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN                                        | 297.000.000       | -               | -           | -             |
| I.1  | Trong nội bộ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc            | 297.000.000       | -               | -           | -             |
| I    | Công ty than Khánh hoà - VVMI                                | 297.000.000       | -               | -           | -             |
| I.2  | Trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | -                 | -               | -           | -             |
| II   | CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN                                         | -                 | -               | -           | -             |
| B    | NỢ PHẢI TRẢ                                                  | -                 | 104.816.014.871 | 126.428.015 | 6.209.928.682 |
| I    | CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN                                        | -                 | 104.816.014.871 | 32.802.015  | -             |
| I.1  | Trong nội bộ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc            | -                 | 104.779.506.751 | 32.802.015  | -             |
| I    | Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI                    | -                 | 538.334.565     | -           | -             |
| 2    | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam              | -                 | 94.615.865.900  | -           | -             |
| 3    | Công ty cổ phần SX và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI      | -                 | 9.051.403.700   | -           | -             |
| 4    | Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                    | -                 | 573.902.586     | -           | -             |
| 5    | Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc | -                 | -               | 32.802.015  | -             |
| I.2  | Trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | -                 | 36.508.120      | -           | -             |
| I    | Xi nghiệp vật tư Hòn gai - Quảng Ninh                        | -                 | 36.508.120      | -           | -             |
| II   | CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN                                         | -                 | -               | 93.626.000  | 6.209.928.682 |
| II.1 | Trong nội bộ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc            | -                 | -               | 93.626.000  | 6.209.928.682 |
| I    | Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc                         | -                 | -               | 93.626.000  | 6.209.928.682 |
| II.2 | Trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | -                 | -               | -           | -             |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hiền

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng